CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC

Ngày 30/09/2025	13,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.1%	**-4.3%**	**11.6%**

DT thuần
Q3/25
132
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 62.4| 90.2%

LN thuần
Q3/25
11.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.20| -9.4%
YoY: ▲ 6.55| 122%

LN sau thuế
Q3/25
9.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.35| -12.5%
YoY: ▲ 5.05| 115%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
10.0%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q3/25
5.9%
YoY: +/-▲ 0.8%

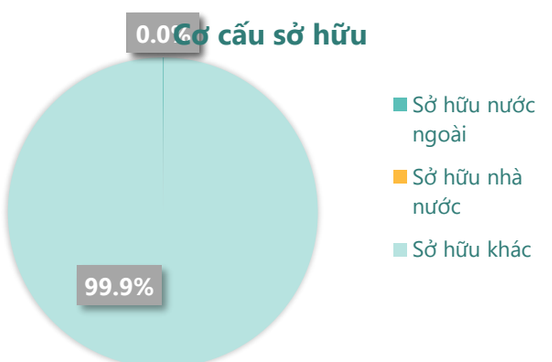
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,262 - 15,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	578
Số lượng CPLH (CP)	43,489,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	167,950
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.40
EPS	768
P/E	17.3

DT thuần
9T 2025
340
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 49.0| 16.9%

LN thuần
9T 2025
32.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 11.8%

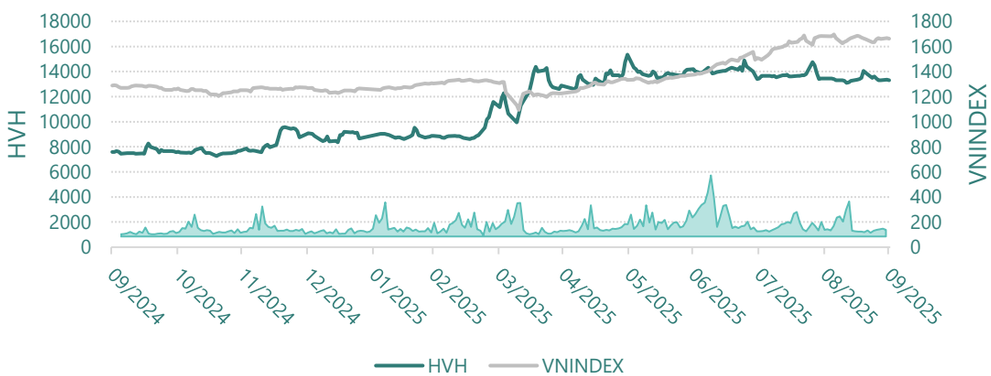
LN sau thuế
9T 2025
26.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 13.1%

Cơ cấu sở hữu

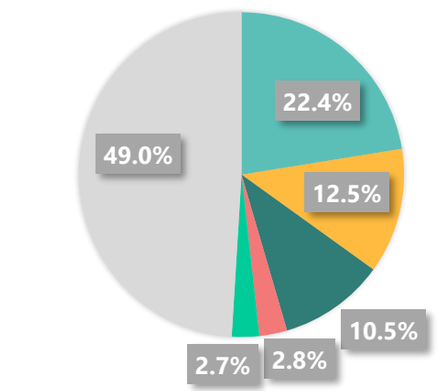


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



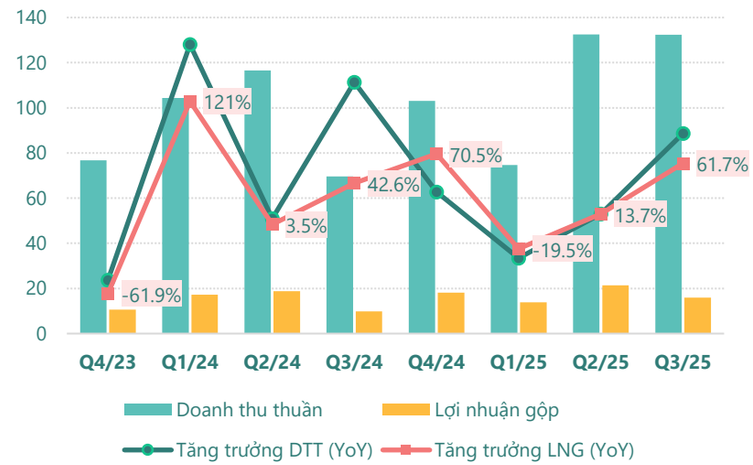
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

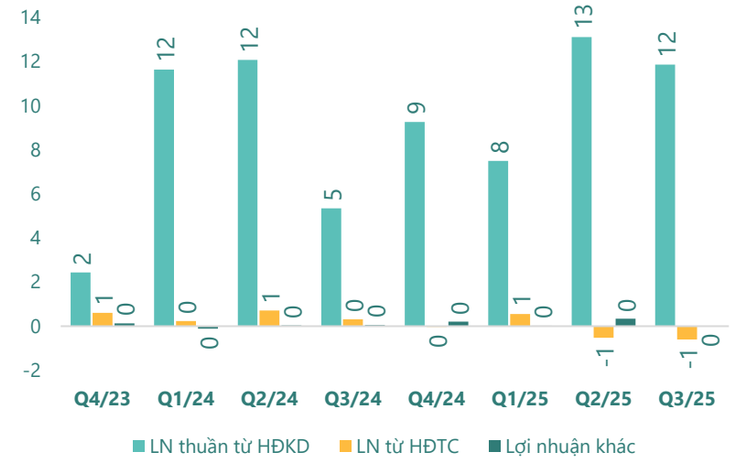
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



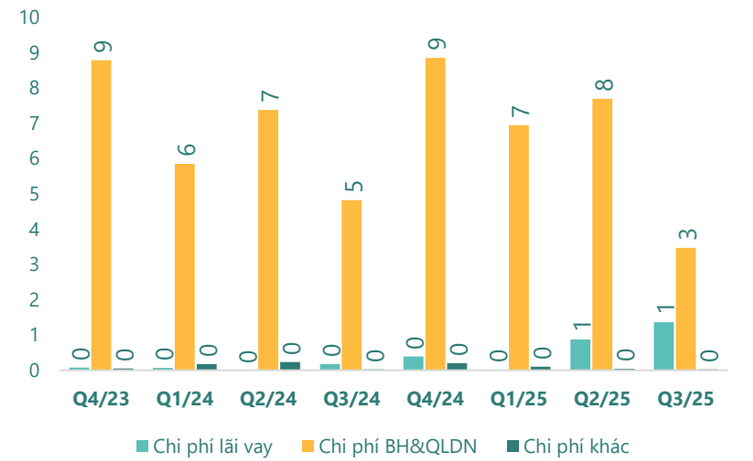
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



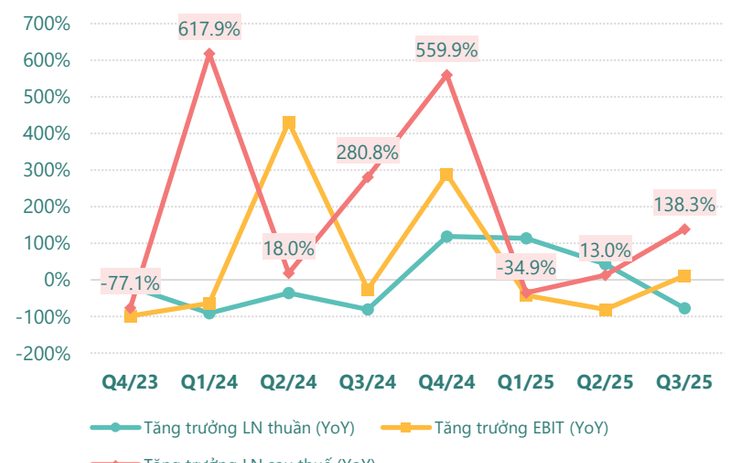
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



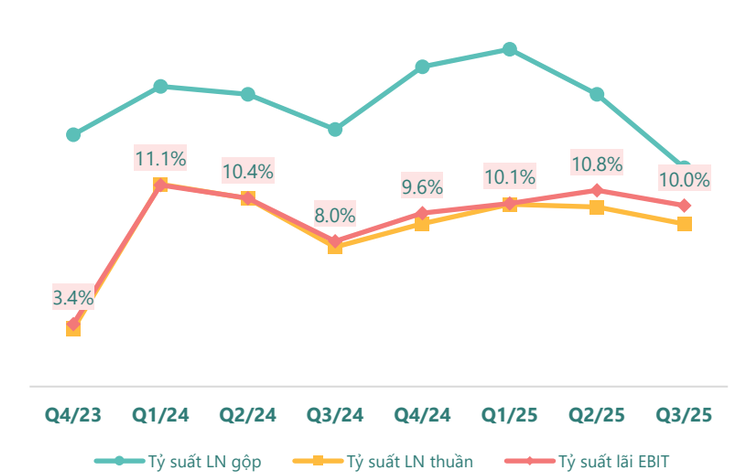
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



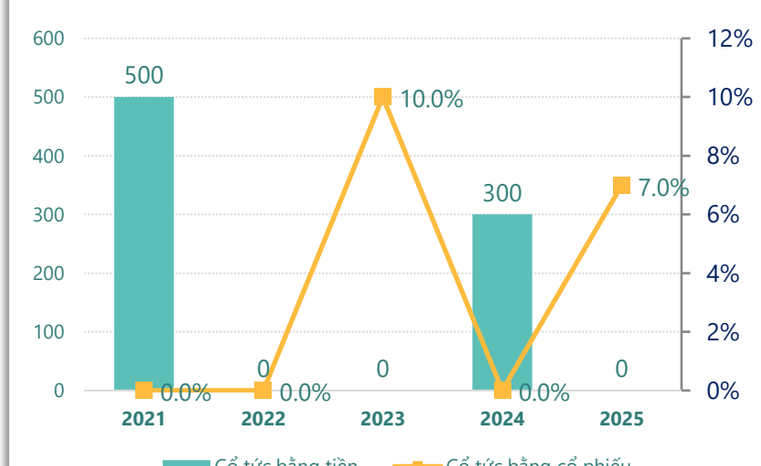
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



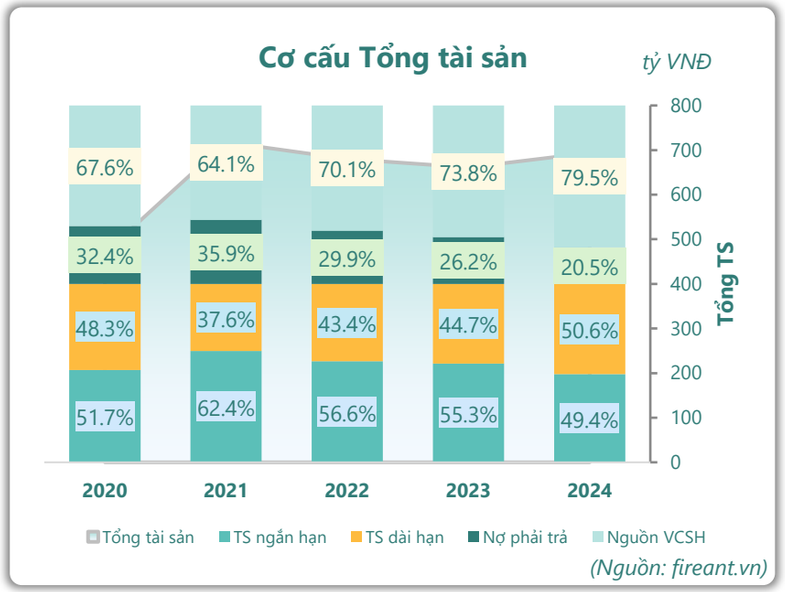
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

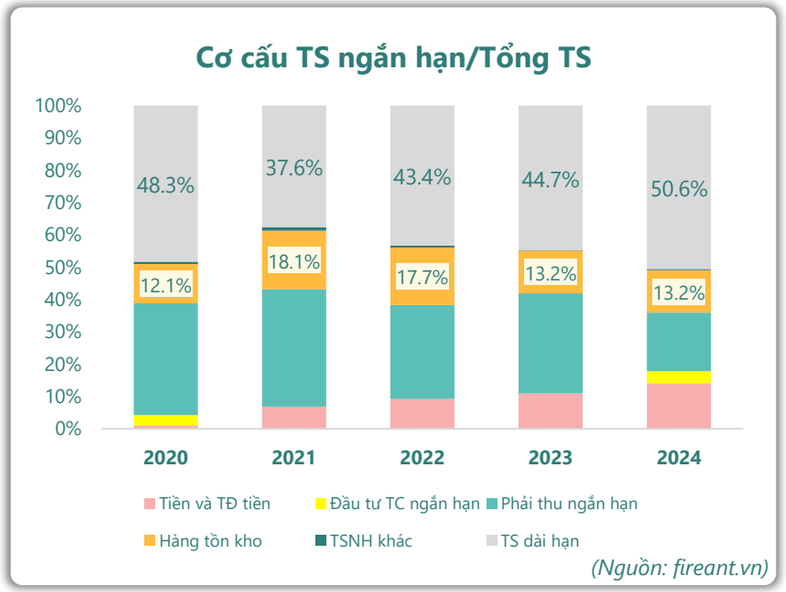


(Nguồn: fireant.vn)

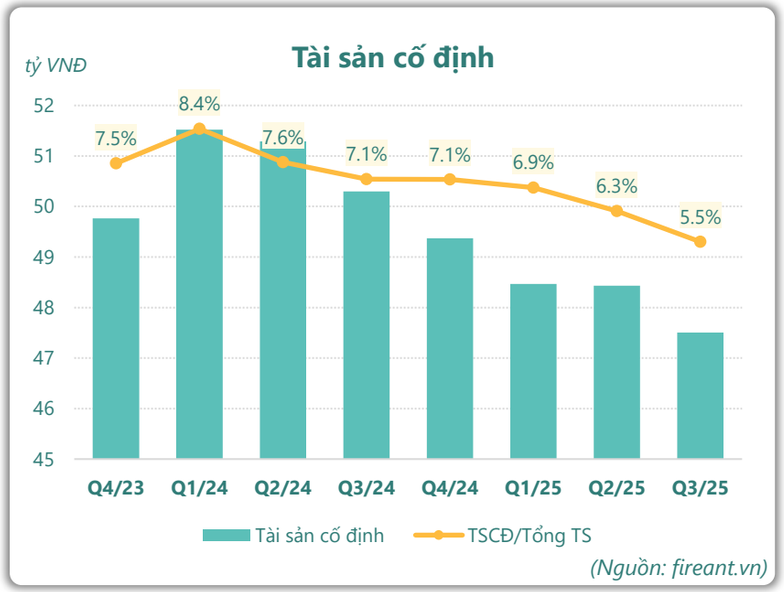
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



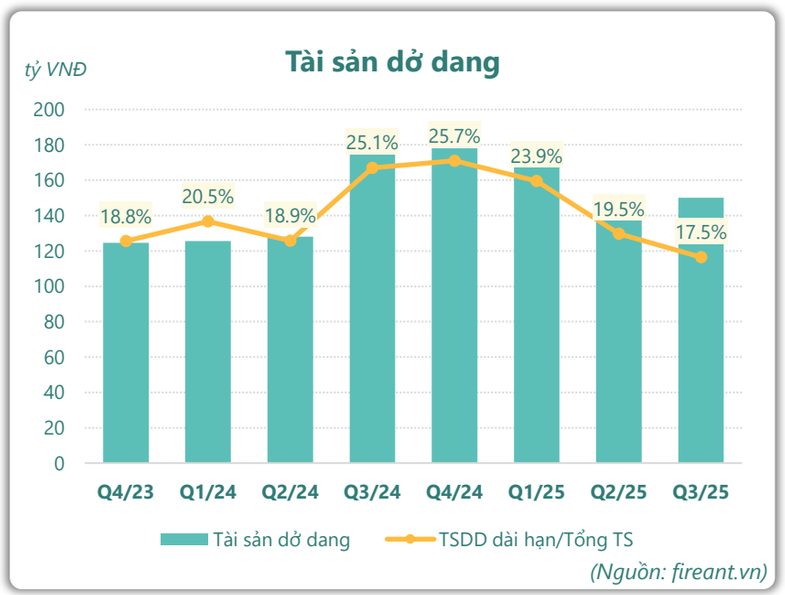
(Nguồn: fireant.vn)



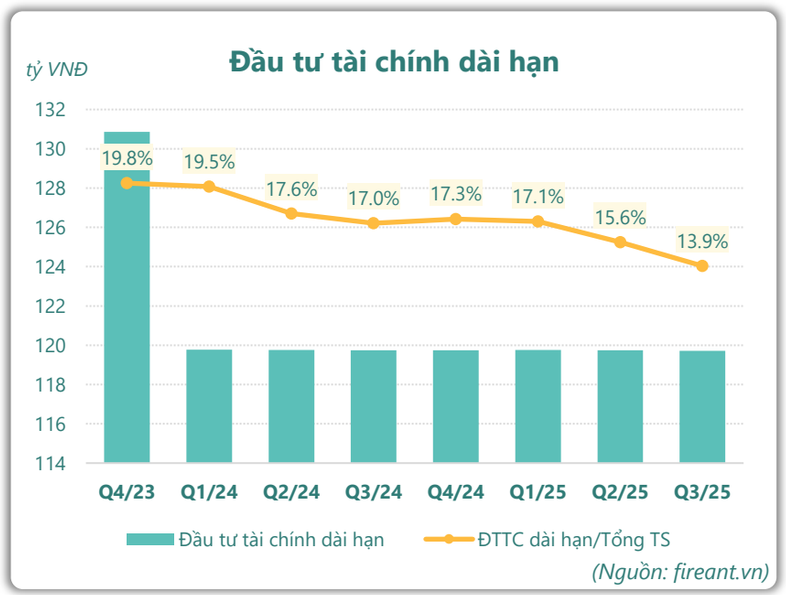
(Nguồn: fireant.vn)



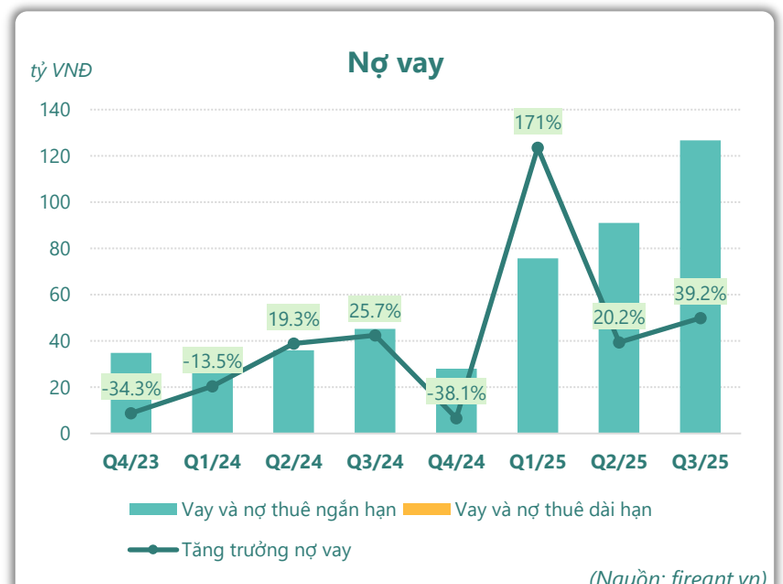
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



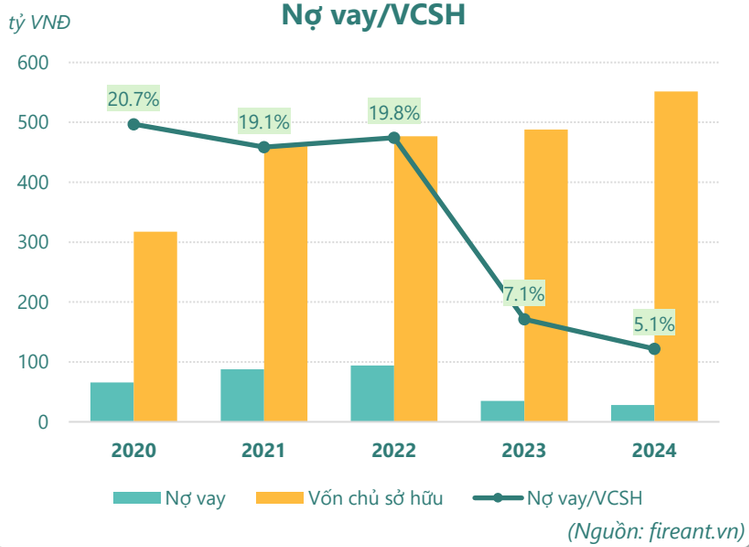
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

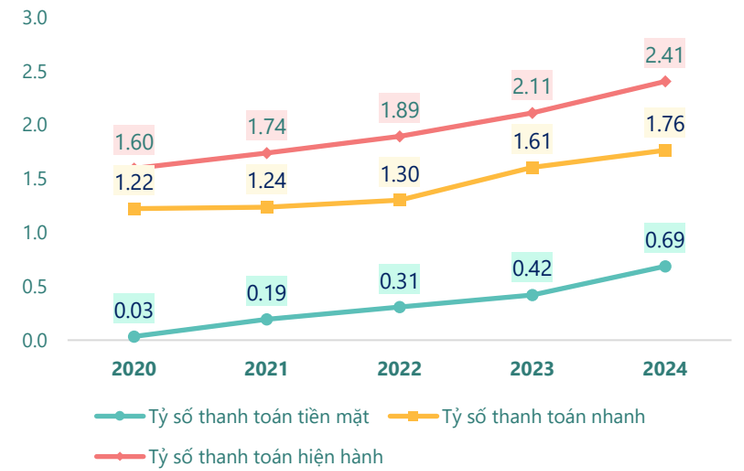
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



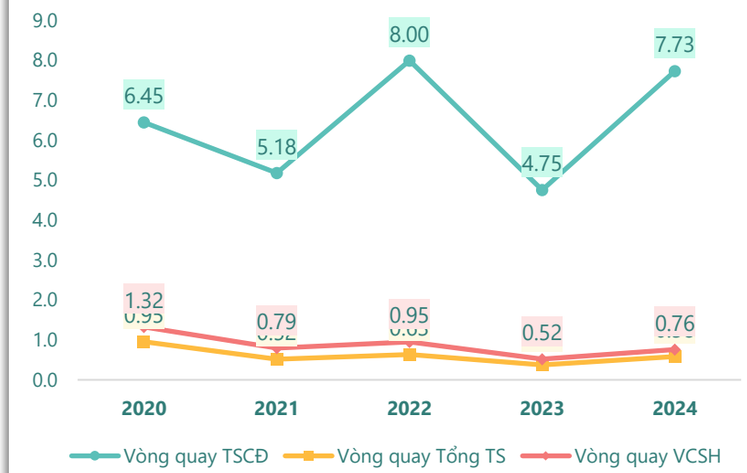
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



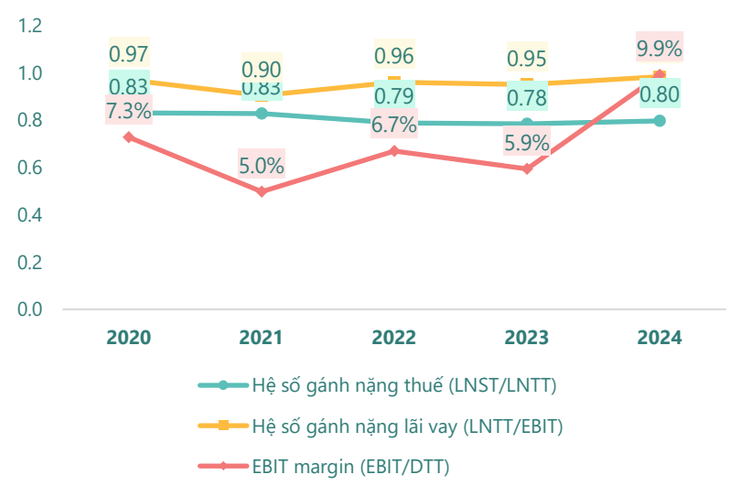
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



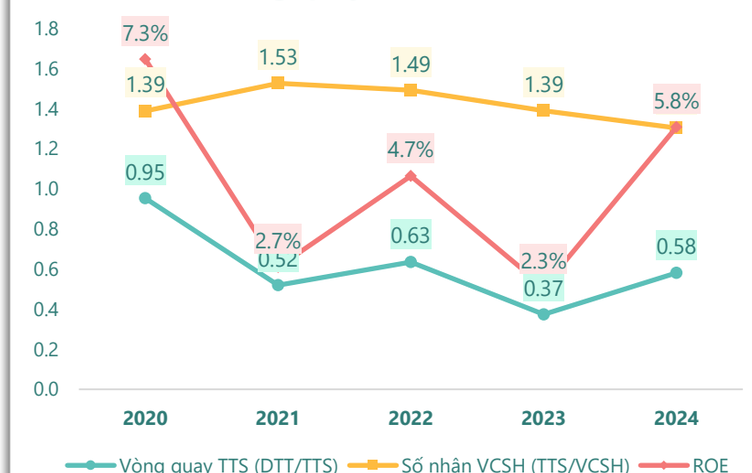
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



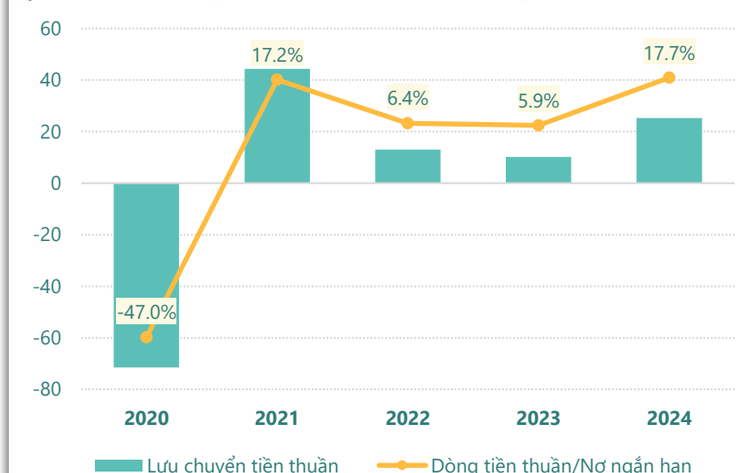
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**132**	**69.6**	**90.2%**	**340**	**291**	**16.9%**
Giá vốn hàng bán	116	59.8	94.7%	288	245	17.9%
Lợi nhuận gộp	16.0	9.87	61.7%	51.2	45.9	11.5%
Doanh thu HĐTC	0.76	0.49	55.8%	1.89	1.54	22.8%
Chi phí TC	1.37	0.17	703%	2.46	0.28	782%
Chi phí lãi vay	1.37	0.17	703%	2.25	0.24	839%
LN trong công ty LKLD	**-0.02**	**-0.01**	**-147%**	**-0.02**	**-0.03**	**25.9%**
Chi phí bán hàng	0.42	-1.33	132%	0.36	-1.69	121%
Chi phí QLDN	**3.05**	**6.15**	**-50.5%**	**17.8**	**19.8**	**-10.1%**
LN thuần từ HĐKD	11.9	5.35	122%	32.5	29.1	11.8%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**0.05**	**-125%**	**0.34**	**-0.03**	**1096%**
LN trước thuế	11.9	5.40	119%	32.8	29.0	13.1%
Lợi nhuận sau thuế	**9.45**	**4.40**	**115%**	**26.2**	**23.2**	**13.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.42**	**4.09**	**130%**	**26.0**	**22.8**	**13.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.47	43.2	33.1	-44.3	-19.7	-7.96
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.23	-50.5	-53.3	4.13	-10.0	-24.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.8	20.6	10.6	37.6	13.2	46.8
Tiền đầu kỳ	59.4	94.5	108	98.0	95.3	78.8
Lưu chuyển tiền thuần	**35.1**	**13.2**	**-9.73**	**-2.65**	**-16.5**	**14.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	94.5	108	98.0	95.3	78.8	92.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**859**	**694**	**23.8%**
Tài sản ngắn hạn	538	343	56.8%
Tiền và tương đương tiền	92.8	98.0	-5.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.6	25.6	47.2%
Phải thu ngắn hạn	310	126	147%
Hàng tồn kho	96.4	91.3	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	2.56	-69.7%
Tài sản dài hạn	**321**	**351**	**-8.5%**
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản cố định	47.5	49.4	-3.8%
Bất động sản đầu tư	2.81	2.81	0.0%
Tài sản dở dang	150	178	-15.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.13**	**1.02**	**10.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	284	143	98.9%
Nợ ngắn hạn	**284**	**143**	**98.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	28.0	353%
Phải trả người bán ngắn hạn	49.7	43.2	14.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**575**	**551**	**4.4%**
Vốn chủ sở hữu	**575**	**551**	**4.4%**
Vốn điều lệ	435	406	7.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)